

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 473/2024/DS-PT

Ngày: 09-9-2024

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay
tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**.

Các Thẩm phán:

Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 09 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 327/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số B Đ, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Lê Thụy Cẩm T, sinh năm 1997 (có mặt); địa chỉ: Số G Quốc lộ E, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Dương Mỹ L – Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

Địa chỉ: Số G Quốc lộ E, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Công T1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D L, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Chị Nguyễn Thị Lan P, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T2 - Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phùng Minh Đ, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Anh Võ Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1998 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số B Đ, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1956 (vắng mặt);

3.4. Chị Lâm Thị Thùy D, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3.5. Chị Phùng Thị Kim P1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

3.6. Anh Lâm Văn T3, sinh năm 1975 (vắng mặt);

3.7. Anh Phùng Minh Đ1, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số E ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Công T1, Nguyễn Thị Lan P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thụy Cẩm T trình bày:*

Chị H có cho anh T1, chị P vay tổng cộng với số tiền vốn là 2.670.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 30/5/2019 vay số tiền 800.000.000 đồng.

+ Ngày 12/06/2019 vay số tiền 820.000.000 đồng.

+ Ngày 28/06/2019 vay số tiền 200.000.000 đồng.

+ Ngày 17/12/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng.

+ Ngày 29/12/2021 vay số tiền 120.000.000 đồng.

+ Ngày 15/01/2022 vay số tiền 430.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay của tất cả các khoản vay trên đến ngày 31/12/2022, mục đích vay tiền để vợ chồng chị P kinh doanh phát triển kinh tế, đồng thời khi vay khoản tiền 300.000.000 đồng vào ngày 17/12/2020 thì vợ chồng P có thể chấp cho chị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T989689 thuộc thửa đất số 1920, tờ bản đồ số 2, diện tích 78m² tọa lạc tại ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Phùng Minh Đ. Anh T1 trình bày thửa đất này vợ chồng anh T1 đã nhận chuyển nhượng từ hộ ông Đ nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động và giao giấy đất trên cho chị H làm tin. Trong 06 khoản vay trên, 05 khoản vay khi vay tiền chị H giao tiền cho bị đơn, bị đơn viết biên nhận ký tên cho chị H. Đối với khoản vay ngày 29/12/2021 với số tiền 120.000.000 đồng thì chị H chuyển khoản cho bị đơn thông qua số tài khoản của anh Phùng Minh Đ1 là con của ông Đ, đồng thời là người liên quan trong vụ án này. Việc chị H chuyển

khoản của khoản vay ngày 29/12/2021 là theo yêu cầu của bị đơn và anh Đ1 là nhân viên thuộc Công ty của chị P, anh T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay vợ chồng chị P có thanh toán lãi cho chị H nhưng không đầy đủ. Tổng số tiền lãi mà chị P đóng cho chị H thông qua chuyển khoản là 60.000.000 đồng (theo các chứng từ bị đơn cung cấp) và anh T1 chuyển khoản là 189.300.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 249.300.000 đồng. Số tiền lãi này bị đơn đóng cho nguyên đơn từ khi vay đến ngày 15/4/2023 thì ngưng cho đến nay. Tổng số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho chị H thấp hơn mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận khi vay. Tuy nhiên nay chị H không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 01/01/2023 trở về trước mà chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi trên tổng số vốn là 2.670.000.000 đồng từ ngày 01/01/2023 đến ngày Toà án xét xử trừ đi số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15/4/2023 là 50.900.000 đồng.

Nay chị H yêu cầu anh Nguyễn Công T1 cùng vợ là Nguyễn Thị Lan P trả lại chị H số tiền vốn là 2.670.000.000 đồng và tiền lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 01/01/2023 đến xét xử sơ thẩm trừ đi số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15/4/2023 là 50.900.000 đồng. Thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật và chị H đồng ý giao trả lại cho ông T1 và bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T989689 ngay khi ông bà tắt toán xong khoản nợ.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Công T1 cùng trình bày: Anh T1 và chị P là vợ chồng. Vợ chồng anh chị có vay tiền của chị H. Cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Đối với khoản vay ngày 30/05/2019 vay số tiền 800.000.000 đồng, vợ chồng anh chị có vay tiền, có nhận tiền. Lãi suất theo lãi suất của ngân hàng là 0.015%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Anh chị đóng tiền lãi đến tháng 4/2021, trả tiền lãi qua chuyển khoản cho chị H hoặc chuyển khoản cho anh H1 (con chị H).

Khoản vay thứ 2: Đối với khoản vay ngày 12/6/2019 vay số tiền 820.000.000 đồng, vợ chồng anh chị có vay tiền của chị H, có nhận tiền. Lãi suất theo lãi suất của ngân hàng là 0.015%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Anh chị đóng tiền lãi đến tháng 4/2021, trả tiền lãi qua chuyển khoản cho chị H hoặc chuyển khoản cho anh H1 (con chị H).

Khoản vay thứ 3: Đối với khoản vay ngày 28/6/2019 vay số tiền 200.000.000 đồng, vợ chồng anh chị có vay tiền của chị H, có nhận tiền. Lãi suất theo lãi suất của ngân hàng là 0,015%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Anh chị đóng tiền lãi đến tháng 4/2021, trả tiền lãi qua chuyển khoản cho chị H hoặc chuyển khoản cho anh H1 (con chị H).

Từ khi vay đến nay, anh chị đã trả cho chị H tổng cộng khoảng 1.600.000.000 đồng của ba khoản vay trên, cụ thể tiền vốn và tiền lãi đã trả bao nhiêu anh chị sẽ tính lại và trình bày cho Tòa án sau.

Khoản vay thứ 4: Đối với khoản vay ngày 17/12/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng, vợ chồng anh chị không có vay khoản tiền này, số tiền 300.000.000 đồng được vợ chồng anh chị vay chị H vào ngày 17/4/2019, chị H đã cạo sửa ngày 17 tháng 4 năm 2019 thành ngày 17 tháng 4 năm 2020, chữ ký và chữ viết theo hợp đồng này là chữ ký và chữ viết của vợ chồng anh chị. Số tiền này sau đó đã được gộp 100.000.000 đồng vào số tiền vay thứ 2 và gộp 200.000.000 đồng vào số tiền vay thứ 1. Anh chị có tài liệu, chứng cứ chứng minh là ảnh chụp tin nhắn zalo cuộc trò chuyện giữa chị H và anh T1. Anh chị sẽ cung cấp sau.

Khoản vay thứ 5: Đối với khoản vay ngày 15/01/2022 vay số tiền 430.000.000 đồng, số tiền này phát sinh từ các khoản là khoản vay 160.000.000 đồng ngày 09/3/2018 (có biên nhận, anh chị sẽ cung cấp cho Tòa án sau) và khoản vay 200.000.000 đồng tiền vốn ngày 28/6/2019 (khoản vay thứ 3) và khoản vay 100.000.000 đồng tiền vốn ngày 12/6/2019 (khoản vay thứ 2). Khoản vay này được ký vào ngày 12/7/2020 nhưng sau đó chị H cạo sửa ngày 12 tháng 7 năm 2020 thành ngày 15 tháng 01 năm 2022, chữ ký và chữ viết trong hợp đồng do nguyên đơn cung cấp là chữ ký, chữ viết của anh chị. Anh chị có tài liệu, chứng cứ chứng minh là ảnh chụp tin nhắn zalo cuộc trò chuyện giữa chị H và anh T1. Tài liệu này anh chị sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Đối với khoản vay thứ 4 và thứ 5, các số tiền này có chồng chéo với các khoản vay thứ 1, thứ 2, thứ 3, anh chị sẽ nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời có việc cạo sửa ngày, tháng, năm nên anh chị sẽ có đơn yêu cầu giám định. Nay anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay thứ 4 và thứ 5.

Ông Phùng Minh Đ là cậu hàng xóm của anh chị, anh chị không thể chấp giấy đất cho chị H để làm tin cho khoản vay thứ 4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là do ông Đ nhờ anh chị hỏi chị H có vay được không để ông Đ vay lấy tiền sửa nhà, anh chị có cầm giấy đất này đưa chị H và chị H đã nhận và nói là để coi lại.

Khoản vay thứ 6: Đối với khoản vay ngày 29/12/2021 vay số tiền 120.000.000 đồng. Anh chị không biết đến khoản vay này và cũng không nhận tiền từ chị H. Anh chị không biết anh Phùng Minh Đ1 là ai, không có quan hệ gì với anh Đ1. Anh chị không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu anh chị trả khoản vay này vì anh chị không có vay.

* Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phùng Minh Đ trình bày: Ông Đ yêu cầu chị H trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T989689 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho hộ ông Phùng Minh Đ, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Nguyễn Quốc H1 trình bày: Anh là con của chị H, việc vay mượn tiền giữa các bên anh hoàn toàn không biết và cũng không nhận khoản tiền nào từ phía bị đơn. Do bận việc nên anh đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị Kim A, chị Lâm Thị Thùy D, chị Phùng Thị Kim P1, anh Lâm Văn T3 và anh Phùng Minh Đ1 vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* **Bản án dân sự sơ thẩm số:** 39/2024/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 12 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H.

Buộc chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Công T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền vốn là 2.670.000.000 đồng và 577.550.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 3.247.550.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H về việc yêu cầu anh Phùng Minh Đ1, anh Nguyễn Công T1 và chị Nguyễn Thị Lan P liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền lãi là 29.880.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Công T1, Nguyễn Thị Lan P là anh Võ Tuấn Vĩnh T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn Trãi vắng mặt xét xử phúc thẩm; bị đơn Phương thay đổi yêu cầu kháng cáo từ yêu cầu sửa án sơ thẩm thành hủy án sơ thẩm; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị Lan P: Về tố tụng, nguyên đơn có cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phùng Minh Đ nhưng đưa thiếu người tham gia tố tụng là Phùng Kim E, Phùng Kim L1 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Về nội dung, Chị P có cung cấp tài liệu chứng cứ mới thể hiện đến ngày 12/12/2022 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 335.000.000 đồng. Và cho rằng số nợ của bị đơn phát sinh từ năm 2018 nên chị P không thể nhớ hết số tiền đã trả cho nguyên đơn. Lời khai của đại diện bà H cho rằng hợp đồng vay ngày 12/12/2022 đưa cho anh T1 ký trước và để trống phần nội dung là vô lý, trong khi đó bà H

thừa nhận chữ ký, chữ viết và hợp đồng vay không có tẩy xóa. Từ những lập luận trên, Luật sư đề nghị Tòa án xem xét hủy án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh H: Về tố tụng, Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Đ không xem xét giải quyết trong vụ án này nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về nội dung, bị đơn Phương xuất trình hợp đồng ngày 12/12/2022 thể hiện số tiền nợ là 335.000.000 đồng, đề nghị HĐXX không công nhận đây là chứng cứ hợp lệ bởi lẽ: Chứng cứ này không được giao nộp hợp lệ ở cấp sơ thẩm; người cất giữ tài liệu này là anh T1, anh T1 không tham gia phiên tòa hôm nay, chị P thì không biết gì về giao dịch này, dòng chữ của anh T1 ghi trong tài liệu này gượng ép, đồng thời bị đơn không yêu cầu giám định để bảo vệ chứng cứ nên anh T1, chị P đã từ bỏ quyền chứng minh đối với việc thay đổi yêu cầu của mình tại cấp phúc thẩm. Từ đó đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bị đơn Phương thay đổi yêu cầu kháng cáo từ sửa án sơ thẩm thành hủy án sơ thẩm và nộp tài liệu là Hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 với nội dung là còn nợ nguyên đơn số tiền 335.000.000 đồng; tài liệu này không được nguyên đơn thừa nhận và không phù hợp với lời khai của chính anh T1 và chị P tại cấp sơ thẩm nên không được chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 20% năm là chưa phù hợp, từ đó đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị P, sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Công T1, Nguyễn Thị Lan P nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện được thụ lý và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần hai nhưng bị đơn Trãi vẫn vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Nguyễn Quốc H1 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phùng Minh Đ, Lê Thị Kim A, Lâm Thị Thùy D, Phùng Thị Kim P1, Lâm Văn T3, Phùng Minh Đ1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Bị đơn Nguyễn Công T1 kháng cáo nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh T1.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Lan P:

[3.1] Căn cứ vào 05 hợp đồng kinh tế do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn anh Nguyễn Công T1 và chị Nguyễn Thị Lan P có vay của bà Nguyễn Thị Thanh H cụ thể:

- Ngày 30/5/2019 vay số tiền 800.000.000 đồng.
- Ngày 12/06/2019 vay số tiền 820.000.000 đồng.
- Ngày 28/06/2019 vay số tiền 200.000.000 đồng.
- Ngày 17/12/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng.
- Ngày 15/01/2022 vay số tiền 430.000.000 đồng.

Tất cả 05 hợp đồng trên đều do bị đơn ký tên và ghi họ tên.

Ngoài ra ngày 29/12/2021 bà H chuyển khoản cho bị đơn số tiền 120.000.000 đồng thông qua số tài khoản của anh Phùng Minh Đ1 là con của ông Đ, đồng thời là người liên quan trong vụ án này. Việc bà H chuyển khoản của khoản vay ngày 29/12/2021 là theo yêu cầu của bị đơn và anh Đ1 là nhân viên thuộc Công ty của chị P, anh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Công T1 vắng mặt, chị Nguyễn Thị Lan P cung cấp chứng cứ là bản hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022, để chứng minh là đến ngày 12/12/2022 anh T1 và chị chỉ còn nợ lại bà H số tiền 335.000.000 đồng.

Xét, bản hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 chị P thừa nhận là do anh T1 cất giữ, chữ ký ghi họ tên của anh T1 và nội dung ghi “335.000.000đ. Các khoản vay (vốn + lãi) trước đây của T1 + P đã thanh toán xong” là do anh T1 viết. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm bản thân anh T1 hoàn toàn không trình bày gì đến bản hợp đồng kinh tế trên và anh T1 cũng như chị P cũng không có lời trình bày nào là còn nợ số tiền 335.000.000 đồng, chứng cứ do anh T1 giữ nhưng anh T1 không cung cấp và cũng không tham gia phiên tòa.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày việc anh T1 trong suốt quá trình giải quyết vụ án hoàn toàn không cung cấp và cũng không trình bày gì đến hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 hay số tiền 335.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm thì chị P lại cung cấp hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 nên đây không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án. Ngoài ra chứng cứ trên là do anh T1 giữ và dòng chữ “335.000.000 đ. Các khoản vay (vốn + lãi) trước đây của T1 + P đã thanh toán xong” là do anh T1 tự viết vào, bà H không thừa nhận nội dung trên.

Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm thì chị P không đồng ý yêu cầu trưng cầu giám định thời gian viết nội dung “335.000.000đ. Các khoản vay (vốn + lãi) trước đây của T1 + P đã thanh toán xong” để xác định thời gian viết nội dung

trên là viết vào giai đoạn nào. Do đó hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 không đủ tính pháp lý được xem là chứng cứ giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu anh T1 và chị P trả số tiền vốn là 2.670.000.000 đồng. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm thì bản thân chị P và lời trình bày của anh T1 qua các lần hoàn toàn mâu thuẫn nhau về số tiền vốn đã mượn, cũng như số tiền lãi và vốn đã trả. Nếu căn cứ vào hợp đồng kinh tế ngày 12/12/2022 thì anh T1 và chị P chỉ còn nợ số tiền 335.000.000 đồng, nhưng không có lời trình bày nào của anh T1, chị P là tính đến ngày 12/12/2022 chỉ còn nợ lại bà H số tiền vốn là 335.000.000 đồng. Giai đoạn sơ thẩm thì anh T1, chị P thừa nhận có nợ bà H số tiền vốn thể hiện tại ba khoản vay ngày 30/5/2019 vay số tiền 800.000.000 đồng, ngày 12/06/2019 vay số tiền 820.000.000 đồng, ngày 28/06/2019 vay số tiền 200.000.000 đồng, nếu tính tổng cộng ba biên nhận là 1.820.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm thì chị P thừa nhận có nợ bà H tổng cộng số tiền vốn là 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra đối với hai biên nhận ngày 17/12/2020 và 15/01/2022 thì thừa nhận chữ ký tên, viết họ tên và số tiền là đúng của vợ chồng chị P, nhưng cho rằng hai biên nhận trên là tổng hợp lại từ các biên nhận 17/4/2019, 09/3/2018, 28/6/2019, 12/6/2019, nhưng chị P hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh là biên nhận ngày 17/12/2020, 15/01/2022 là gộp từ các biên nhận vào và cũng không được bà H thừa nhận. Tại phiên Tòa chị P thừa nhận vợ chồng chị nợ số tiền 1.950.000.000 đồng và số tiền mà vợ chồng chị đã trả được vốn và lãi cho bà H là tài liệu sao kê ngân hàng mà anh T1, chị P đã nộp cho Tòa án tại giai đoạn sơ thẩm. Giai đoạn sơ thẩm thì anh T1, chị P trình bày số tiền đã trả cho bà H là 2.087.800.000 đồng, phúc thẩm thì cho rằng đã trả 1.830.800.000 đồng, tính đến ngày 24/4/2023 chỉ còn nợ bà H là 119.200.000 đồng. Điều đó thể hiện tất cả các lời trình bày của bị đơn từ sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn nhau về số tiền vay và số tiền đã trả.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh T1 và chị P, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị P thừa nhận: Đối với khoản vay ngày 30/05/2019 vay số tiền 800.000.000 đồng, khoản vay ngày 12/6/2019 vay số tiền 820.000.000 đồng, khoản vay ngày 28/6/2019 vay số tiền 200.000.000 đồng, vợ chồng anh chị có vay tiền của bà H, có nhận tiền vay. Riêng hai khoản vay ngày 17/12/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng, ngày 15/01/2022 vay số tiền 430.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết theo hợp đồng này là chữ ký và chữ viết của vợ chồng anh chị. Nhưng cho rằng bà H đã cạo sửa ngày 17 tháng 4 năm 2019 thành ngày 17 tháng 4 năm 2020 và khoản vay này được ký vào ngày 12/7/2020 nhưng sau đó bà H cạo sửa ngày 12 tháng 7 năm 2020 thành ngày 15 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên anh T1 và chị P không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là có việc cạo sửa lại như bị đơn trình bày, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn có trưng cầu giám định hai biên nhận ngày 17/2/2020, ngày 15/01/2022, nhưng bị đơn không yêu cầu trưng cầu giám định.

Như vậy có đủ cơ sở xác định từ năm 2019 đến năm 2022 anh T1, chị P có vay của bà H tổng cộng số tiền là 2.550.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng, thời hạn vay đến ngày 31/12/2022. Xét thấy, anh T1 và chị P vay tiền của nguyên đơn khi đến hạn trả tiền nhưng anh T1 và chị P không thực hiện là vi

phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, buộc anh T1 và chị P có nghĩa vụ trả số tiền vốn là 2.550.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của đương sự.

Bị đơn anh T1 và chị P trình bày: Từ khi vay tiền, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.087.800.000 đồng; trong đó bị đơn trả tiền mặt cho nguyên đơn với số tiền là 915.000.000 đồng, số tiền còn lại do bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn thông qua số tài khoản của nguyên đơn và anh Võ Nguyễn Quốc H1, còn tại phiên tòa phúc thẩm thì là 1.820.800.000 đồng. Tuy nhiên, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn chỉ thừa nhận tổng số tiền lãi mà bị đơn đóng cho nguyên đơn là 274.800.000 đồng, trong đó có 217.400.000 đồng tiền lãi từ khi vay đến ngày 30/12/2022 và 57.400.000 đồng tiền lãi của năm 2023. Đối chiếu với tất cả sao kê tài khoản (bút lục từ 268 đến 283) mà bị đơn cung cấp chỉ thể hiện tổng số tiền mà bị đơn đã chuyển khoản là 274.800.000 đồng. Ngoài ra phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã có trả tiền mặt hay chuyển khoản ngoài số tiền 274.800.000 đồng, nên lời trình bày của bị đơn không có cơ sở xem xét.

Đối với yêu cầu tính lãi, Toà án nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện bà H thừa nhận tổng số tiền lãi mà anh T1 và chị P đã chuyển trả cho bà H là 249.300.000 đồng (theo văn bản ngày 30/10/2023) + 25.500.000 đồng (thừa nhận tại phiên tòa) = 274.800.000 đồng. Trong tổng số tiền 274.800.000 đồng tiền lãi thì có 217.400.000 đồng bị đơn trả lãi trước ngày 01/01/2023 và 57.400.000 đồng bị đơn trả lãi sau ngày 01/01/2023. Nay đối với số tiền lãi từ khi vay đến ngày 31/12/2022 thì nguyên đơn không yêu cầu.

[3.2] Nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, bị đơn cho rằng lãi suất 0,015%/tháng, do đó hai bên có tranh chấp về mức lãi suất, nhưng án sơ thẩm lại áp dụng mức lãi suất 1,66% là chưa chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần điều chỉnh lại mức lãi suất là 0,83%/tháng là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Số tiền bị đơn trả lãi cho nguyên đơn theo lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày Toà án xét xử, nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền lãi mà bị đơn đã đóng trong năm 2023 là 57.400.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi từ 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15 tháng: $2.550.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 317.475.000 \text{ đồng} - 57.400.000 \text{ đồng} = 260.075.000 \text{ đồng}$, do đó cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Như vậy tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền vốn vay là 2.550.000.000 đồng và tiền lãi là 260.075.000 đồng.

[3.3] Đối với hợp đồng vay tiền ngày 29/12/2021 với số tiền 120.000.000 đồng, Toà án nhận thấy: Theo chị T trình bày do bị đơn cần tiền gấp để thanh toán tiền hàng nên bị đơn vay tiền của nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn chuyển tiền vào số tài khoản của anh Phùng Minh Đ1 (nhân viên Công ty A1 T1 và chị P). Tuy nhiên bị đơn không thừa nhận có vay số tiền trên, đồng thời bị đơn không biết anh Phùng Minh Đ1 là ai nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phùng Minh Đ1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy lời trình bày của đại diện nguyên đơn là có cơ sở bởi vì:

- Sao kê tài khoản khách hàng Phùng Minh Đ1 của Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh M từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (từ bút lục 284 đến bút lục 297) và từ ngày 01/01/2020 đến ngày 08/5/2023 (từ bút lục 378 đến bút lục 438) là do bị đơn cung cấp cho Tòa án.

- Theo sao kê tài khoản khách hàng Phùng Minh Đ1 của Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh M (bút lục 285 và 432) do bị đơn cung cấp thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh H đã sử dụng số tài khoản 71110000293990 chuyển vào số tài khoản của anh Phùng Minh Đ1 120.000.000 đồng vào lúc 10 giờ 26 phút 30 giây ngày 29/12/2021, sau đó anh Đ1 đã rút 4.500.000 đồng lúc 10 giờ 34 phút 49 giây và 115.500.000 đồng vào lúc 10 giờ 37 phút 9 giây ngày 29/12/2021, tổng cộng là 120.000.000 đồng.

- Theo sao kê lịch sử giao dịch ngày 29/12/2021 của Phùng Minh Đ1 tại Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh M (bút lục 432), bị đơn xác định số tiền 120.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Thanh H chuyển khoản cho anh Phùng Minh Đ1 là tiền bị đơn “*mượn*” của nguyên đơn.

- Việc bị đơn cho rằng không biết anh Phùng Minh Đ1 là ai và không có vay số tiền trên là không có cơ sở chấp nhận vì tài liệu chứng cứ trên là do bị đơn cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, ngoài giao dịch ngày 29/12/2021 thì bị đơn đã sử dụng số tài khoản của anh Phùng Minh Đ1 để chuyển trả lãi cho nguyên đơn nhiều lần.

Do đó có đủ cơ sở xác định ngày 29/12/2021, nguyên đơn có cho bị đơn mượn số tiền là 120.000.000 đồng nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền vốn 120.000.000 đồng cho nguyên đơn, không chấp nhận trách nhiệm liên đới của anh Phùng Minh Đ1.

Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn không chứng minh được ngày 29/12/2021, số tiền trên nguyên đơn cho bị đơn vay với lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, nên Tòa án không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Từ những nhận định trên, Số tiền vốn vay bị đơn phải trả cho nguyên đơn qua 06 lần vay tiền là 2.550.000.000 đồng + 120.000.000 đồng = 2.670.000.000 đồng và tiền lãi vay là 260.075.000 đồng, tổng cộng là 2.930.075.000 đồng.

[4] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại do cấp phúc thẩm sửa số tiền lãi suất.

[5] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Lan P là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Về tố tụng: Luật sư cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm do đưa thiếu người tham gia tố tụng tên Phùng Kim E, Phùng Kim L1 là thành viên

hộ gia đình ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất nên đề nghị hủy án sơ thẩm. Xét thấy, cấp sơ thẩm tách yêu cầu giải quyết các vấn đề có liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phùng Minh Đ bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu và ông Đ không kháng cáo nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Do đó, ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Phương không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 312, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Công T1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Lan P.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H.

Buộc chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Công T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền vốn vay là 2.670.000.000 đồng và 260.075.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 2.930.075.000 đồng (hai tỷ chín trăm ba mươi triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H về việc yêu cầu anh Phùng Minh Đ1, anh Nguyễn Công T1 và chị Nguyễn Thị Lan P liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền lãi là 29.880.000 đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Công T1 và chị Nguyễn Thị Lan P có nghĩa vụ liên đới chịu 90.601.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Chị P và anh T1 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0006205 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 15 giờ 40 phút, có mặt chị T, vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn và các đương sự còn lại.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CC THADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Minh Nguyệt